

Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 4 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cổng Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cổng Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cổng Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cổng sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cổng Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cổng Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cổng Cổ Đàm		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đàm, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cổng Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Cống 3-2	Kênh tiêu Chính Tây	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S17	Kênh Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Sông Quỹ Độ	Kiểm tra chất lượng nước tại trạm bơm Quỹ Độ
20	Đầu kênh T5	Kênh Tiên Hương	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC



Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2025

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
Cổng Như Trác	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 72%, gió ĐN 17 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 79%, gió Nam 6 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.
Cổng Hữu Bị	Trời râm, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 77%, gió ĐN 17 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Mức nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Nước màu vàng đục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, gió Nam 8 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Mức nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.
Cổng Cốc Thành	Trời râm, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 6 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mức nước ngoài sông cao hơn nội đồng, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng đục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 70%, gió Nam 10 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mức nước ngoài sông thấp hơn nội đồng, trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng đục.
Cổng sông Chanh	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 78%, gió Nam 10 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 67%, gió Nam 11 km/h. Dòng chảy chậm từ ngoài sông vào nội đồng, cống mở. Nước màu vàng lục.
Cổng Nhâm Tràng	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 10 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 34°C, độ ẩm 67%, gió ĐN 11 km/h. Dòng chảy vừa, cống mở lấy nước vào nội đồng. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng lục.
Cổng Kinh Thanh	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Trạm bơm đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 12 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mức nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Cổ Đàm	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm không hoạt	Trời oi nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 72%, gió ĐN 13 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm đang lấy nước lên

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
	động. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	kênh tưới. Mức nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.
Cổng Vĩnh Trị	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 80%, gió Nam 5 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mức nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 62%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mức nước ngoài sông thấp hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T3	Trời râm, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 88%, gió ĐN 6 km/h. Dòng chảy chậm từ Cốc Thành về. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 70%, gió Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm ra ngã ba sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh C9	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 78%, gió Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm từ ngã ba vào kênh. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 70%, gió Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm từ ngã ba Sông Chanh. Nước màu vàng lục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 26°C, độ ẩm 80%, gió Nam 5 km/h. Dòng chảy vừa từ hướng Vĩnh Trị về. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 63%, gió ĐN 10 km/h. Dòng chảy chậm từ hướng Vĩnh Trị về. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 16 km/h. Nước rỉ qua cửa cống từ sông Châu Giang vào sông Sắt, cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 76%, gió Nam 5 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Sắt ra sông Châu Giang. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh CG16	Trời râm, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 77%, gió ĐN 17 km/h. Không có dòng chảy, cống mở. Mức nước cạn. Nước màu vàng đục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, gió Nam 8 km/h. Không có dòng chảy, cống mở. Mức nước cạn. Nước màu vàng đục.
Cổng 3-2	Trời râm, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 77%, gió ĐN 17 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 28°C, độ ẩm 84%, gió Nam 8 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh S17	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 71%, gió ĐN 15 km/h. Dòng chảy chậm từ sông Sắt vào. Cổng mở. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 13 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra sông Sắt. Cổng mở. Nước màu vàng lục.
Đập Vùa (CG12)	Trời râm, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 17 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Nước màu nâu đỏ.	Trời oi nóng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 79%, gió Nam 6 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng. Mức nước thượng lưu cao hơn hạ

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
		lưu. Nước màu vàng đục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 16 km/h. Dòng chảy chậm từ Hữu Bị về. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 77%, gió Nam 7 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị. Nước màu vàng lục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 70%, gió ĐN 14 km/h. Dòng chảy chậm từ Cổ Đàm về. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 31°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 15 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Cổ Đàm. Nước màu vàng lục.
Bể hút trạm bơm Quỳ Độ	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 68%, gió ĐN 11 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Khu vực lấy mẫu đang sửa chữa trạm bơm. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 71%, gió ĐN 15 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Trạm bơm đã chiến đang bơm nước lên kênh tưới. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T5	Trời râm, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 85%, gió Nam 6 km/h. Không có dòng chảy. Mực nước cao. Nước màu vàng lục.	Trời oi nóng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 70%, gió Nam 10 km/h. Không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cống Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	7,35	7,18	18,7	12,9	4.000	0,761	0,078
23/04	7,17	7,74	7,5	5,3	2.000	0,047	0,051
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	2

2. *Cống Hữu Bị:***Bảng 4:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại *Cống Hữu Bị*

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	7,20	7,52	11,3	8,2	3.000	0,404	0,156
23/04	6,84	7,10	12,6	8,8	2.000	0,031	0,060
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	0	2	0	1	2

3. *Cống Cốc Thành:***Bảng 5:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại *Cống Cốc Thành*

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,70	7,90	7,5	5,3	3.000	0,482	0,128
24/04	6,93	6,80	14,6	9,8	3.000	0,047	0,065
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	2

4. *Cống sông Chanh:***Bảng 6:** Kết quả phân tích chất lượng nước tại *Cống Sông Chanh*

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,82	5,26	22,9	14,5	6.000	0,746	0,132
24/04	6,60	7,02	10,7	7,5	3.000	0,031	0,076
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	1	1	2

5. Cống Nhâm Tràng:

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Tràng

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	8,42	5,83	20,6	14,2	4.000	0,521	0,165
23/04	7,65	7,30	14,9	10,3	3.000	0,054	0,138
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	2

6. Cống Kinh Thanh:

Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,30	6,91	18,2	12,8	4.000	0,591	0,337
24/04	7,01	7,32	15,9	11,3	3.000	0,023	0,143
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	1	2

7. Cống Cổ Đàm:

Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đàm

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,26	7,02	14,5	11,3	3.000	0,528	0,266
24/04	6,53	6,47	17,5	12,7	4.000	0,023	0,265
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	2

8. Cổng Vĩnh Trị:

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cổng Vĩnh Trị

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,20	6,53	17,2	12,4	4.000	0,435	0,039
24/04	6,79	6,82	13,5	9,7	3.000	0,078	0,062
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	1

9. Đầu kênh T3:

Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	6,95	5,42	13,5	9,7	4.000	0,676	0,136
24/04	6,43	5,59	16,5	11,7	3.000	0,124	0,066
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	2

10. Đầu kênh C9:

Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,73	4,39	28,7	19,5	6.000	0,793	0,133
24/04	6,86	5,36	21,9	15,7	4.000	0,031	0,056
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	1	1	2

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	7,21	6,47	17,5	12,7	4.000	0,528	0,032
23/04	6,98	6,80	12,9	9,5	3.000	0,117	0,051
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	0	1	1

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	6,94	5,17	24,5	17,3	6.000	1,344	0,197
23/04	6,54	5,96	18,5	12,9	4.000	0,039	0,084
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	1	2

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	6,71	4,36	36,5	25,9	6.000	3,372	0,012
24/04	6,29	4,54	41,9	28,5	7.000	0,287	0,043
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	1	0

14. Cống 3/2:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống 3/2

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	7,62	5,02	30,5	21,7	7.000	1,150	0,136
23/04	6,67	5,93	25,9	17,7	7.000	0,047	0,072
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	1	2

15. Đầu kênh S17:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S17

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,12	5,02	21,5	14,9	6.000	1,523	0,164
24/04	7,03	6,17	16,5	12,3	4.000	0,008	0,189
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	1	2

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	6,69	5,01	31,9	22,5	6.000	1,414	0,032
24/04	7,11	4,16	25,5	17,7	6.000	0,163	0,024
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	2	2	2	1	0

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
10/04	7,42	6,21	20,5	14,7	4.000	0,995	0,189
23/04	6,57	5,27	24,8	17,6	6.000	0,124	0,138
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	1	1	2

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,20	6,93	20,9	14,1	6.000	0,435	0,236
24/04	7,48	5,02	22,9	15,7	7.000	0,179	0,236
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	2	1	2

19. Bể hút TB Quỹ Độ:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại TB Quỹ Độ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	7,36	6,32	18,6	12,8	3.000	1,064	0,237
24/04	6,80	6,34	22,7	16,5	4.000	0,031	0,183
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	2	2	0	1	2

20. Đầu kênh T5:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T5

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
11/04	6,79	5,36	14,5	9,9	6.000	1,228	0,149
24/04	6,45	6,20	15,7	11,9	6.000	0,023	0,113
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	2	2	1	2

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	Đ1T4	Đ2T4
Cổng Như Trác	73	87
Cổng Hữu Bị	83	87
Cổng Cốc Thành	78	84
Cổng sông Chanh	61	86
Cổng Nhâm Trảng	71	84
Cổng Kinh Thanh	65	83
Cổng Cổ Đàm	77	79
Cổng Vĩnh Trị	83	84
Đầu kênh T3	70	80
Đầu kênh C9	53	75
Cầu đường 10 với sông Sắt	80	85
Đập An Bài (sông Châu Giang)	53	77
Đầu kênh CG16	57	64
Cổng 3-2	52	64
Đầu kênh S17	58	78
Đập Vùa (CG12)	66	73
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	65	67
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	68	64
Bể hút trạm bơm Quỳ Độ	71	77
Đầu kênh T5	64	72

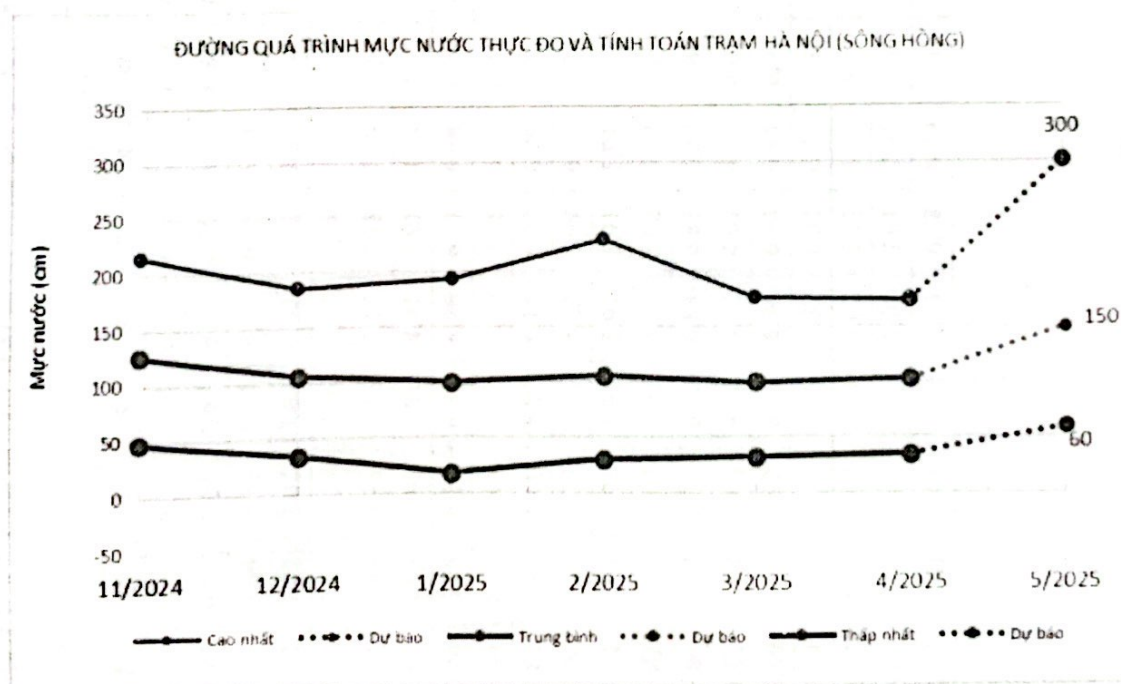
Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Trong tháng 4 mực nước hạ lưu sông Hồng chịu ảnh hưởng điều tiết của thủy điện tuyến trên và dao động theo thủy triều.

Dự báo tháng 5 mực nước hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội tiếp tục chịu ảnh hưởng của điều tiết các thủy điện tuyến trên và dao động theo thủy triều. Thời kỳ cuối tháng có khả năng xuất hiện dao động.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 05 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05															QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
1	Cổng Như Trắc	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,46	6,49	6,55	6,61	6,67	6,72	6,76	6,79	6,82	6,84	6,86	6,87	6,88	6,89	6,90	6,90	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	6,08	6,49	6,66	6,71	6,74	6,77	6,78	6,79	6,80	6,81	6,82	6,82	6,83	6,83	6,83	6,84	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	≥5,00
5	Cổng Nhâm Trảng	6,95	7,03	7,11	7,14	7,16	7,17	7,18	7,19	7,19	7,19	7,19	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,93	6,93	7,04	7,11	7,15	7,17	7,18	7,18	7,19	7,19	7,19	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	≥5,00
7	Cổng Cổ Đàm	4,95	4,94	4,93	4,92	4,91	4,91	4,92	4,93	4,95	4,97	4,99	5,01	5,04	5,07	5,09	5,12	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	6,78	6,76	6,75	6,75	6,76	6,76	6,77	6,78	6,79	6,79	6,80	6,80	6,80	6,80	6,81	6,81	≥5,00
9	Đầu kênh T3	5,67	6,44	6,61	6,68	6,72	6,76	6,78	6,80	6,81	6,82	6,83	6,84	6,84	6,85	6,86	6,86	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,75	5,85	5,92	6,00	6,07	6,14	6,20	6,26	6,31	6,36	6,40	6,44	6,47	6,50	6,53	6,56	≥5,00
11	Cầu đường 10	4,94	5,06	5,20	5,39	5,61	5,82	5,99	6,13	6,24	6,33	6,40	6,45	6,50	6,54	6,57	6,60	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cổng 3-2	6,51	6,60	6,69	6,76	6,80	6,83	6,85	6,87	6,88	6,89	6,90	6,90	6,91	6,91	6,92	6,92	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,81	6,89	6,91	6,92	6,93	6,94	6,94	6,94	6,94	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	6,95	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,23	6,24	6,26	6,28	6,30	6,32	6,34	6,36	6,38	6,39	6,41	6,43	6,44	6,45	6,47	6,48	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,91	4,87	4,89	4,94	5,01	5,07	5,12	5,17	5,21	5,25	5,28	5,31	5,34	5,37	5,39	5,42	≥5,00
19	TB Quỳ Độ	6,57	6,99	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	≥5,00
20	Đầu kênh T5	5,74	6,39	6,61	6,68	6,72	6,75	6,78	6,79	6,81	6,81	6,82	6,83	6,84	6,84	6,85	6,85	≥5,00

STT	Vị trí	Tháng 05															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	≥5,00
2	Cống Hữu Bị	6,91	6,91	6,92	6,92	6,92	6,92	6,92	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,91	≥5,00
3	Cống Cốc Thành	6,84	6,84	6,84	6,84	6,85	6,85	6,85	6,85	6,85	6,85	6,86	6,86	6,86	6,86	6,84	≥5,00
4	Cống sông Chanh	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	7,02	≥5,00
5	Cống Nhâm Trảng	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	≥5,00
6	Cống Kinh Thanh	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	≥5,00
7	Cống Cổ Đàm	5,14	5,17	5,19	5,22	5,24	5,27	5,31	5,33	5,36	5,38	5,40	5,42	5,44	5,45	5,14	≥5,00
8	Cống Vĩnh Trị	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,81	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,81	≥5,00
9	Đầu kênh T3	6,86	6,87	6,87	6,87	6,88	6,88	6,88	6,89	6,89	6,89	6,89	6,89	6,90	6,90	6,86	≥5,00
10	Đầu kênh C9	6,58	6,61	6,63	6,64	6,66	6,68	6,70	6,71	6,72	6,73	6,74	6,75	6,76	6,76	6,58	≥5,00
11	Cầu đường 10	6,62	6,64	6,65	6,67	6,68	6,70	6,72	6,72	6,73	6,74	6,75	6,75	6,76	6,76	6,62	≥5,00
12	Đập An Bài	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cống 3-2	6,92	6,92	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,94	6,94	6,92	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,95	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,96	6,95	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,49	6,50	6,51	6,53	6,54	6,54	6,56	6,57	6,58	6,59	6,59	6,60	6,61	6,61	6,49	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	5,44	5,46	5,48	5,50	5,52	5,54	5,58	5,59	5,61	5,63	5,64	5,66	5,67	5,68	5,44	≥5,00
19	TB Quỳ Độ	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	7,01	≥5,00
20	Đầu kênh T5	6,85	6,86	6,86	6,86	6,87	6,87	6,87	6,87	6,88	6,88	6,88	6,88	6,88	6,88	6,85	≥5,00

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 05 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
2	Cổng Hữu Bị	0,31	0,31	0,30	0,28	0,25	0,23	0,21	0,20	0,19	0,18	0,17	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15
3	Cổng Cốc Thành	0,25	0,21	0,17	0,16	0,15	0,15	0,14	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
4	Cổng sông Chanh	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
5	Cổng Nhâm Trảng	0,16	0,13	0,11	0,10	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
6	Cổng Kinh Thanh	0,14	0,14	0,10	0,08	0,06	0,06	0,06	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
7	Cổng Cỏ Đam	0,66	0,67	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71
8	Cổng Vĩnh Trị	0,11	0,12	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,11	0,11	0,11
9	Đầu kênh T3	0,39	0,27	0,23	0,22	0,20	0,19	0,18	0,18	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16
10	Đầu kênh C9	0,75	0,70	0,67	0,64	0,60	0,57	0,55	0,52	0,50	0,48	0,46	0,44	0,43	0,41	0,40	0,39
11	Cầu đường 10	0,87	0,87	0,87	0,84	0,77	0,70	0,63	0,58	0,53	0,49	0,46	0,44	0,42	0,40	0,39	0,38
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cổng 3-2	0,31	0,29	0,25	0,21	0,19	0,18	0,17	0,16	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vựa (CG12)	0,19	0,14	0,12	0,12	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
17	Cầu Chũ	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	0,49	0,49	0,48	0,48	0,48	0,47	0,47	0,47	0,46
18	Cầu Yên Trung	0,65	0,65	0,65	0,64	0,63	0,62	0,62	0,61	0,61	0,61	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
19	TB Quý Độ	0,15	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
20	Đầu kênh T5	0,35	0,26	0,22	0,20	0,19	0,18	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15

STT	Vị trí	Tháng 05														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Như Trác	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
2	Cống Hữu Bị	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,15
3	Cống Cốc Thành	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,13
4	Cống sông Chanh	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
5	Cống Nhâm Trảng	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
6	Cống Kinh Thanh	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
7	Cống Cổ Đàm	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71
8	Cống Vĩnh Trị	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
9	Đầu kênh T3	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
10	Đầu kênh C9	0,38	0,37	0,36	0,35	0,35	0,34	0,33	0,33	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,30	0,38
11	Cầu đường 10	0,37	0,36	0,35	0,35	0,34	0,34	0,33	0,32	0,32	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,37
12	Đập An Bài	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cống 3-2	0,14	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,14
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vùa (CG12)	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
17	Cầu Chủ	0,46	0,46	0,46	0,45	0,45	0,45	0,45	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,46
18	Cầu Yên Trung	0,60	0,60	0,60	0,60	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59	0,60
19	TB Quỳ Độ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
20	Đầu kênh T5	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃- THÁNG 05 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2	Cổng Hữu Bị	1,44	1,40	1,32	1,22	1,13	1,05	0,98	0,92	0,88	0,84	0,81	0,79	0,77	0,76	0,75	0,74
3	Cổng Cốc Thành	2,57	2,14	1,92	1,85	1,81	1,77	1,75	1,73	1,72	1,71	1,71	1,70	1,69	1,69	1,69	1,68
4	Cổng sông Chanh	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26
5	Cổng Nhâm Trảng	6,19	6,04	5,92	5,85	5,82	5,80	5,79	5,78	5,77	5,77	5,76	5,76	5,76	5,76	5,76	5,75
6	Cổng Kinh Thanh	6,04	6,13	5,95	5,83	5,78	5,75	5,73	5,72	5,72	5,71	5,71	5,71	5,71	5,70	5,70	5,70
7	Cổng Cổ Đàm	4,40	4,43	4,45	4,48	4,49	4,50	4,49	4,47	4,44	4,41	4,37	4,33	4,29	4,25	4,21	4,17
8	Cổng Vĩnh Trị	6,66	6,63	6,62	6,60	6,59	6,58	6,56	6,55	6,54	6,53	6,52	6,51	6,51	6,51	6,50	6,50
9	Đầu kênh T3	2,64	1,84	1,61	1,52	1,45	1,40	1,37	1,35	1,33	1,31	1,30	1,29	1,29	1,28	1,27	1,27
10	Đầu kênh C9	2,92	2,74	2,60	2,46	2,34	2,22	2,11	2,01	1,92	1,84	1,77	1,70	1,64	1,59	1,54	1,49
11	Cầu đường 10	4,40	4,18	3,93	3,59	3,20	2,83	2,52	2,27	2,08	1,92	1,80	1,70	1,63	1,56	1,51	1,47
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	1,38	1,24	1,08	0,96	0,89	0,84	0,81	0,78	0,76	0,75	0,73	0,72	0,72	0,71	0,70	0,70
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vua (CG12)	0,86	0,72	0,67	0,65	0,64	0,63	0,63	0,62	0,62	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,60	0,60
17	Cầu Chủ	2,01	2,00	1,98	1,96	1,93	1,90	1,88	1,85	1,83	1,81	1,78	1,76	1,74	1,73	1,71	1,69
18	Cầu Yên Trung	4,40	4,45	4,42	4,32	4,21	4,11	4,02	3,94	3,87	3,81	3,75	3,70	3,66	3,62	3,58	3,54
19	TB Quỳ Độ	1,81	1,32	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
20	Đầu kênh T5	2,67	2,02	1,73	1,64	1,57	1,53	1,49	1,47	1,45	1,44	1,43	1,42	1,41	1,41	1,40	1,40

STT	Vị trí	Tháng 05														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trắc	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2	Cổng Hữu Bị	0,73	0,72	0,72	0,71	0,71	0,71	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,69	0,69	0,73
3	Cổng Cốc Thành	1,68	1,68	1,68	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	1,68
4	Cổng sông Chanh	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26	1,26
5	Cổng Nhâm Trảng	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75	5,75
6	Cổng Kinh Thanh	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70
7	Cổng Cỏ Đam	4,13	4,09	4,05	4,01	3,97	3,93	3,86	3,83	3,79	3,76	3,73	3,70	3,67	3,64	4,13
8	Cổng Vĩnh Trị	6,50	6,50	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,50
9	Đầu kênh T3	1,26	1,26	1,26	1,25	1,25	1,25	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,24	1,23	1,26
10	Đầu kênh C9	1,45	1,42	1,38	1,35	1,32	1,30	1,25	1,23	1,22	1,20	1,18	1,17	1,16	1,15	1,45
11	Cầu đường 10	1,43	1,40	1,37	1,34	1,32	1,30	1,27	1,25	1,24	1,23	1,22	1,21	1,20	1,19	1,43
12	Đập An Bài	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46	2,46
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	0,70	0,69	0,69	0,69	0,69	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,67	0,70
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vựa (CG12)	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,59	0,59	0,60
17	Cầu Chũ	1,68	1,66	1,65	1,64	1,62	1,61	1,59	1,58	1,57	1,56	1,55	1,54	1,53	1,52	1,68
18	Cầu Yên Trung	3,50	3,47	3,44	3,41	3,38	3,35	3,30	3,27	3,25	3,22	3,20	3,18	3,16	3,14	3,50
19	TB Quý Độ	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
20	Đầu kênh T5	1,39	1,39	1,39	1,39	1,38	1,38	1,38	1,38	1,37	1,37	1,37	1,37	1,37	1,37	1,39

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 05 NĂM 2025 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 05																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	≤6,00
2	Cống Hữu Bị	7,27	7,12	6,80	6,37	5,95	5,58	5,27	5,02	4,81	4,65	4,52	4,42	4,33	4,26	4,21	4,17	≤6,00
3	Cống Cốc Thành	12,47	10,26	9,24	8,92	8,71	8,55	8,45	8,37	8,31	8,27	8,24	8,21	8,18	8,16	8,15	8,13	≤6,00
4	Cống sông Chanh	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	≤6,00
5	Cống Nhâm Trảng	10,45	9,88	9,40	9,18	9,05	8,98	8,93	8,89	8,87	8,85	8,84	8,83	8,82	8,82	8,82	8,81	≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	10,85	10,97	10,25	9,78	9,55	9,44	9,38	9,34	9,32	9,30	9,29	9,28	9,27	9,27	9,26	9,26	≤6,00
7	Cống Cỏ Đam	16,76	16,86	16,97	17,08	17,16	17,19	17,18	17,14	17,07	16,97	16,87	16,75	16,63	16,51	16,38	16,25	≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	9,82	9,91	9,94	9,95	9,93	9,90	9,85	9,81	9,77	9,73	9,70	9,68	9,66	9,64	9,63	9,62	≤6,00
9	Đầu kênh T3	13,80	9,77	8,69	8,26	7,94	7,72	7,57	7,45	7,37	7,30	7,25	7,21	7,17	7,14	7,12	7,09	≤6,00
10	Đầu kênh C9	12,92	12,25	11,71	11,20	10,69	10,20	9,75	9,34	8,97	8,64	8,34	8,07	7,83	7,60	7,40	7,22	≤6,00
11	Cầu đường 10	16,28	16,06	15,67	14,82	13,58	12,31	11,19	10,27	9,52	8,91	8,41	8,00	7,67	7,40	7,18	6,99	≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Cống 3-2	7,02	6,46	5,73	5,19	4,86	4,64	4,48	4,36	4,27	4,20	4,14	4,09	4,05	4,02	4,00	3,98	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vườa (CG12)	4,83	4,11	3,89	3,80	3,75	3,70	3,67	3,65	3,63	3,61	3,60	3,59	3,58	3,57	3,57	3,56	≤6,00
17	Cầu Chũ	9,72	9,69	9,63	9,54	9,43	9,32	9,22	9,11	9,02	8,92	8,84	8,76	8,68	8,61	8,54	8,47	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	16,82	17,03	16,92	16,62	16,27	15,93	15,63	15,37	15,14	14,94	14,76	14,60	14,46	14,32	14,19	14,07	≤6,00
19	TB Quỳ Độ	9,80	7,74	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	≤6,00
20	Đầu kênh T5	13,69	10,33	8,98	8,54	8,24	8,02	7,87	7,77	7,69	7,63	7,58	7,54	7,50	7,48	7,45	7,43	≤6,00

STT	Vị trí	Tháng 05															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	≤6,00
2	Cống Hữu Bị	4,13	4,10	4,08	4,06	4,04	4,03	4,01	4,00	4,00	3,99	3,99	3,98	3,98	3,98	3,98	≤6,00
3	Cống Cốc Thành	8,12	8,11	8,10	8,09	8,08	8,08	8,06	8,06	8,05	8,05	8,04	8,04	8,04	8,03	8,12	≤6,00
4	Cống sông Chanh	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	≤6,00
5	Cống Nhâm Tráng	8,81	8,81	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,79	8,79	8,79	8,79	8,79	8,79	8,81	≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	9,26	9,26	9,25	9,25	9,25	9,25	9,25	9,24	9,24	9,24	9,24	9,24	9,24	9,24	9,26	≤6,00
7	Cống Cổ Đàm	16,12	16,00	15,87	15,75	15,63	15,51	15,28	15,17	15,07	14,97	14,87	14,77	14,67	14,58	16,12	≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	9,61	9,60	9,60	9,59	9,59	9,58	9,57	9,57	9,57	9,57	9,56	9,56	9,56	9,56	9,61	≤6,00
9	Đầu kênh T3	7,07	7,06	7,04	7,03	7,02	7,00	6,99	6,98	6,97	6,96	6,96	6,95	6,94	6,94	7,07	≤6,00
10	Đầu kênh C9	7,05	6,89	6,75	6,62	6,51	6,40	6,22	6,13	6,06	5,99	5,93	5,88	5,83	5,78	7,05	≤6,00
11	Cầu đường 10	6,83	6,69	6,57	6,47	6,37	6,29	6,15	6,09	6,04	5,99	5,95	5,90	5,87	5,83	6,83	≤6,00
12	Đập An Bài	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	11,39	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Cống 3-2	3,96	3,94	3,93	3,92	3,91	3,91	3,90	3,89	3,89	3,88	3,88	3,88	3,87	3,87	3,96	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	3,56	3,55	3,55	3,55	3,54	3,54	3,54	3,53	3,53	3,53	3,53	3,53	3,52	3,52	3,56	≤6,00
17	Cầu Chủ	8,41	8,35	8,29	8,24	8,19	8,14	8,05	8,01	7,96	7,93	7,89	7,85	7,82	7,79	8,41	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	13,96	13,85	13,74	13,64	13,55	13,46	13,28	13,20	13,12	13,05	12,98	12,91	12,84	12,77	13,96	≤6,00
19	TB Quý Độ	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	7,67	≤6,00
20	Đầu kênh T5	7,41	7,40	7,39	7,37	7,36	7,35	7,34	7,33	7,32	7,31	7,31	7,30	7,30	7,29	7,41	≤6,00

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 4 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu trên HTCTTL Bắc Nam Hà. Kết quả khảo sát cho thấy các vị trí ô nhiễm là Đầu kênh C9, CG 16, Cống 3/2, đầu kênh S17, Đập Vua, Cầu Chủ, Cầu Yên Trung.

2. Đề xuất

Trong tháng 05/2025 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống; tăng cường vận hành các cống đầu mối như Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Nhâm Trảng, Kinh Thanh, Vĩnh Trị để đưa nước vào nội đồng.

Chất lượng nguồn nước cấp cho hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà tại 8 trạm bơm đầu mối Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Sông Chanh, Nhâm Trảng, Kinh Thanh, Cỏ Đam, Vĩnh Trị còn tương đối tốt. Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nước của hệ thống là do nước thải trực tiếp từ các khu đô thị, dân cư tập trung như thành phố Nam Định, Phủ Lý, các thị trấn xả trực tiếp xuống hệ thống kênh tưới, tiêu mà không được xử lý rồi tập trung về các trạm bơm tiêu như Quán Chuột, Kênh Gia, Nhân Hoà vv... Kết quả điều tra cho thấy trên toàn hệ thống có 96 nguồn xả thải trong đó 35 nguồn có giấy phép và 61 không có giấy phép. Cần thiết phải tiến hành điều tra chi tiết hơn các nguồn xả thải không phép và có chế tài nghiêm cấm xả thải vào hệ thống thủy lợi.

3. Dự báo chung

Dự báo thời tiết vào cuối tháng 5 sẽ có mưa lớn và mực nước sông Hồng có xu thế tăng trong tháng 5 nên mức độ ô nhiễm chất lượng nước nội đồng HTCTTL Bắc Nam Hà trong tháng 5 sẽ có xu hướng giảm dần từ đầu tháng đến cuối tháng.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN, MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn